



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Tập đoàn An Phát Holdings

Ngày 28/06/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	9.9%	19.2%

DT thuần Q2/24
3,252
tỷ VNĐ
QoQ: ▼136 -4.0%
YoY: ▲ 6.00 0.2%

LN thuần Q2/24
152
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.0 -7.7%
YoY: ▲ 127 519%

LN sau thuế Q2/24
109
tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.0 -17.7%
YoY: ▲ 99.5 1057%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
6.2%
YoY: +/-▼ 0.2%

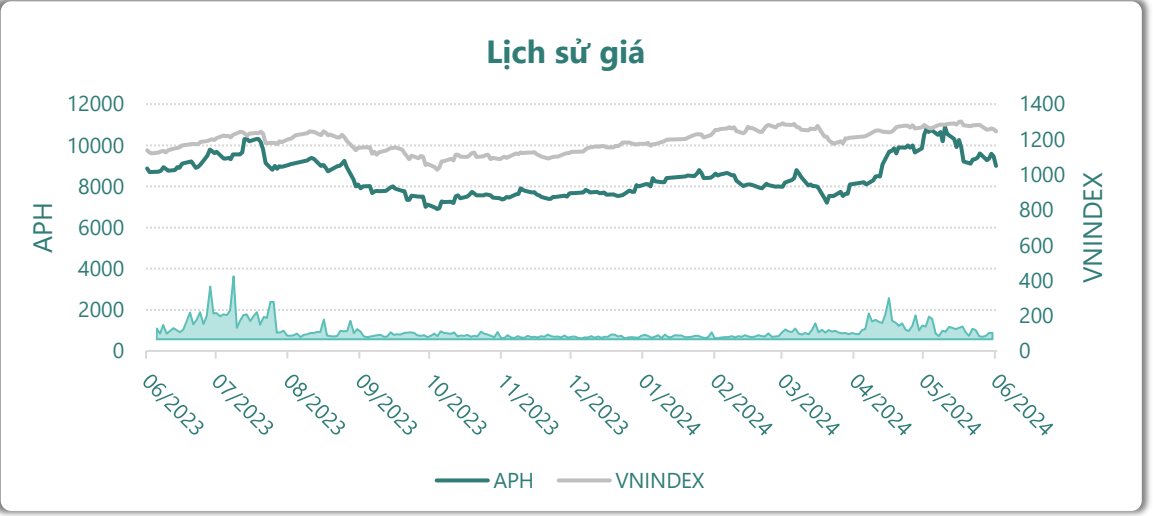
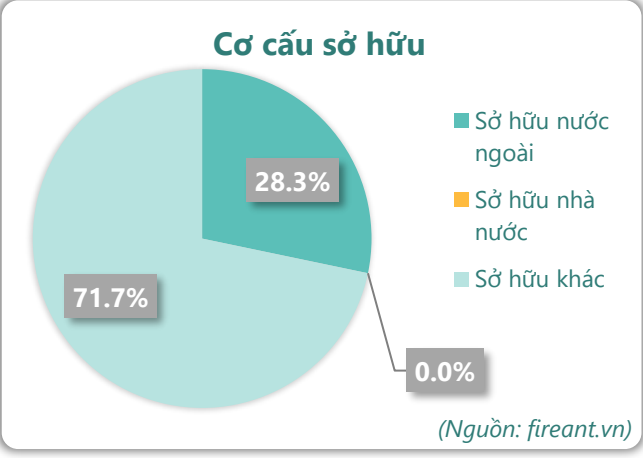
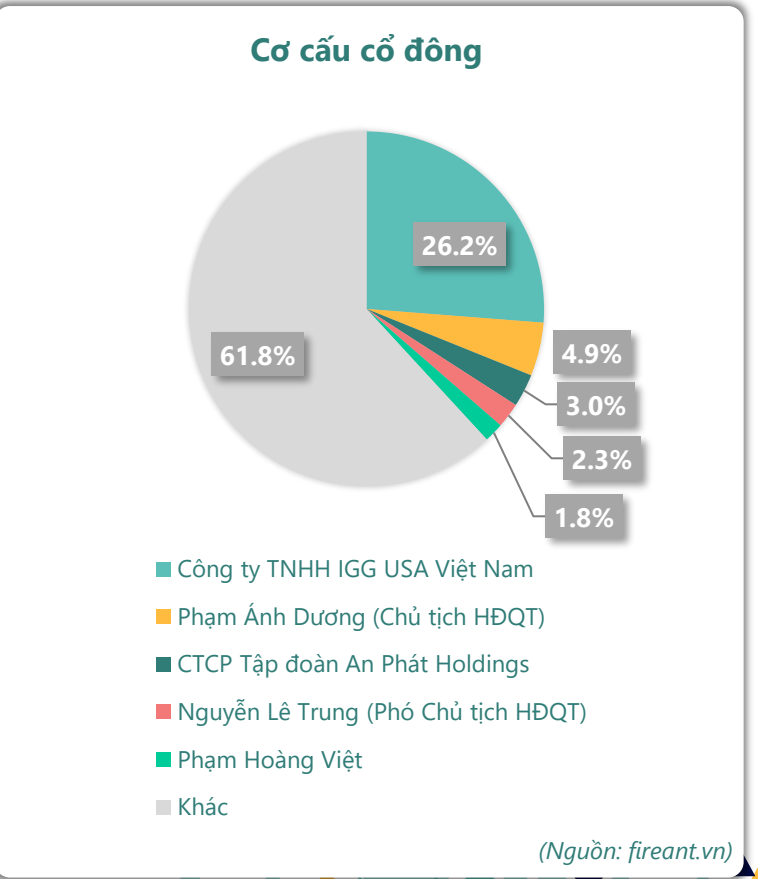
ROE (TTM) Q2/24
2.5%
YoY: +/-▲ 1.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,900 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,195
Số lượng CPLH (CP)	243,884,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,987,725
Sở hữu nước ngoài	28.3%
Beta	1.03
EPS	612
P/E	14.7

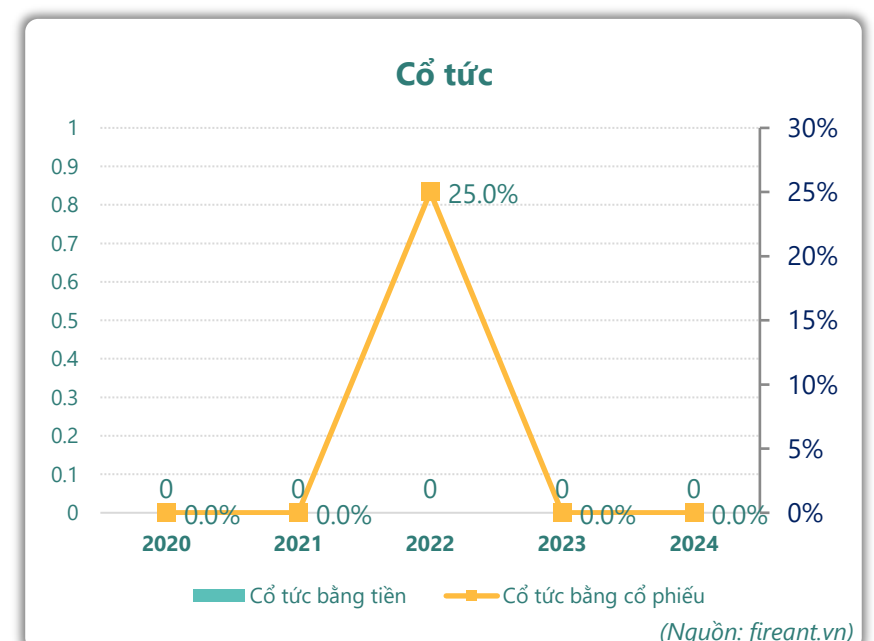
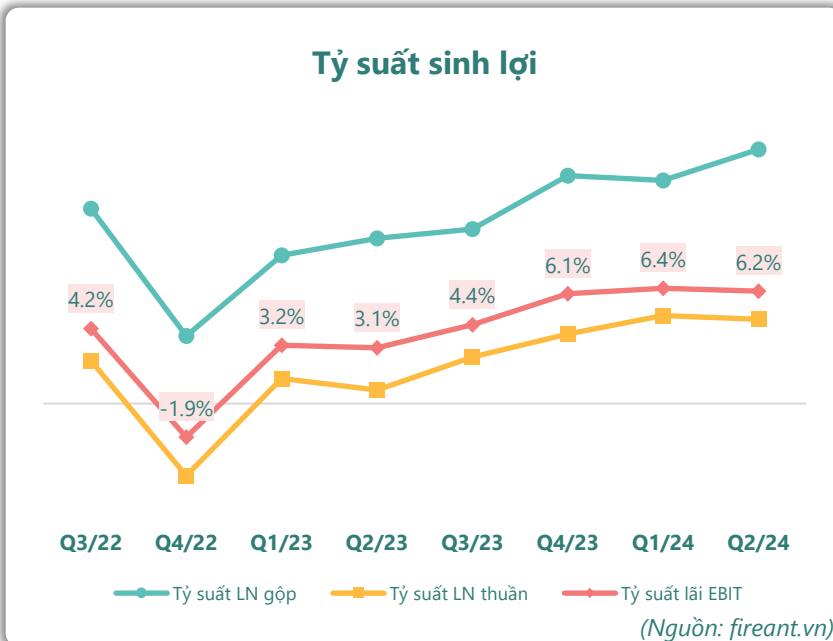
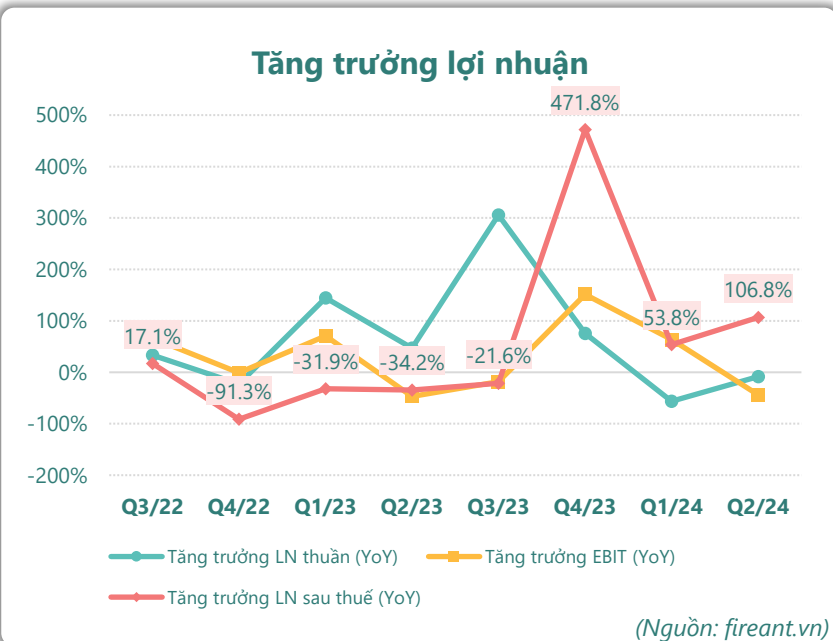
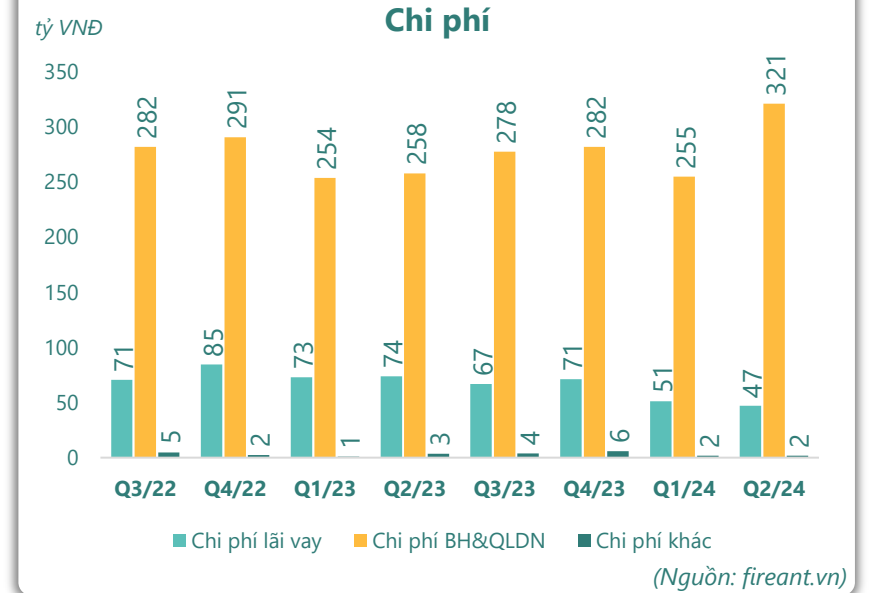
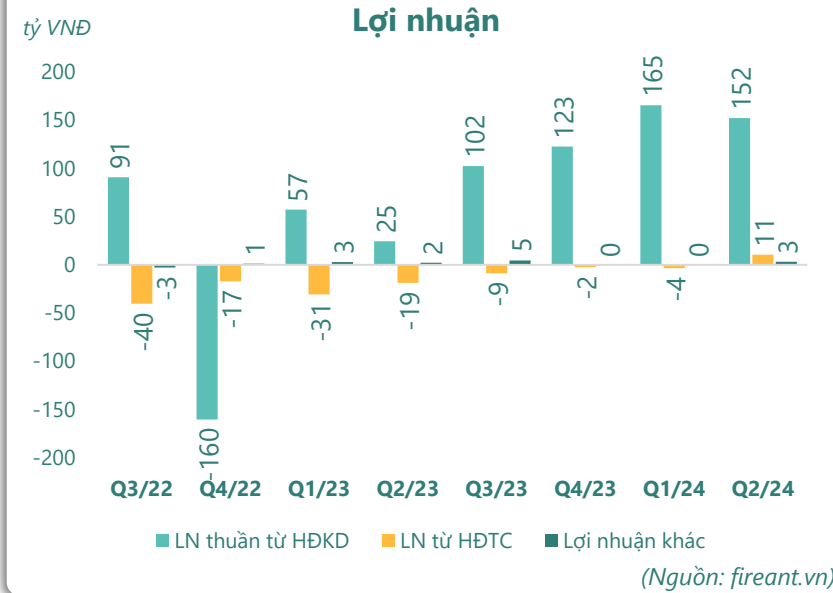
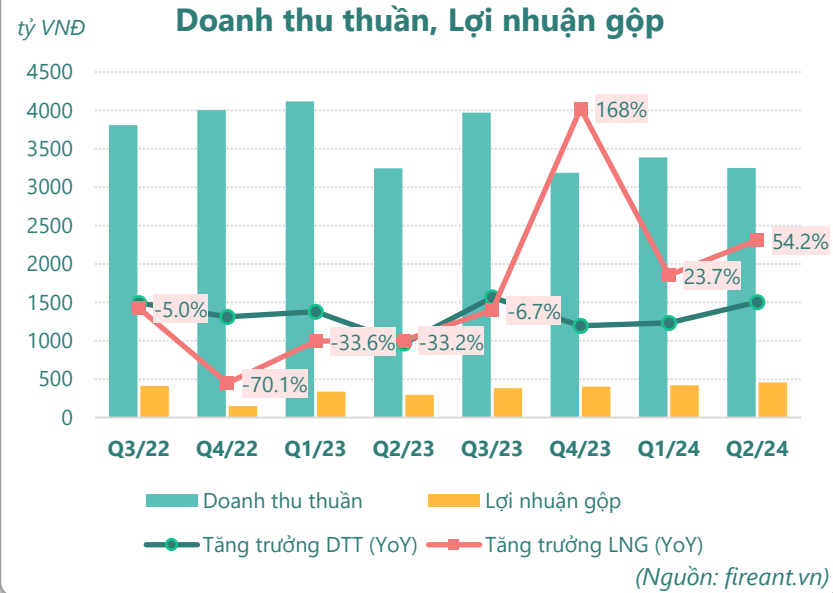
DT thuần 6T 2024
6,640
tỷ VNĐ
YoY: ▼723 -9.8%

LN thuần 6T 2024
318
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 236 287%

LN sau thuế 6T 2024
242
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 197 441%



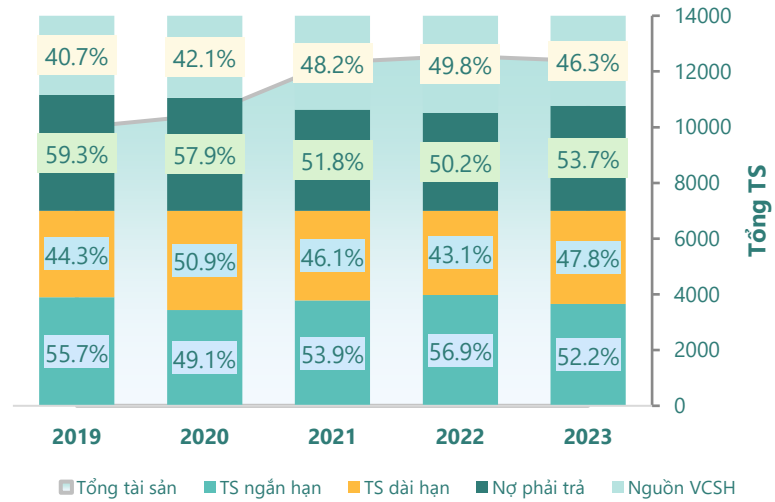
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

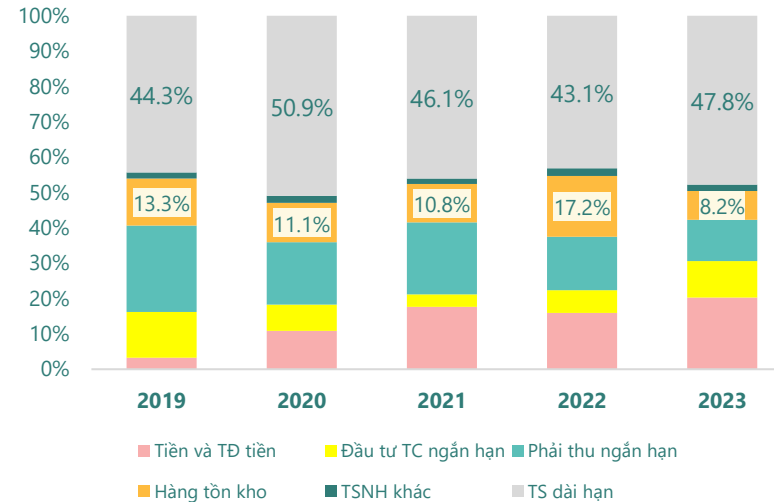
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

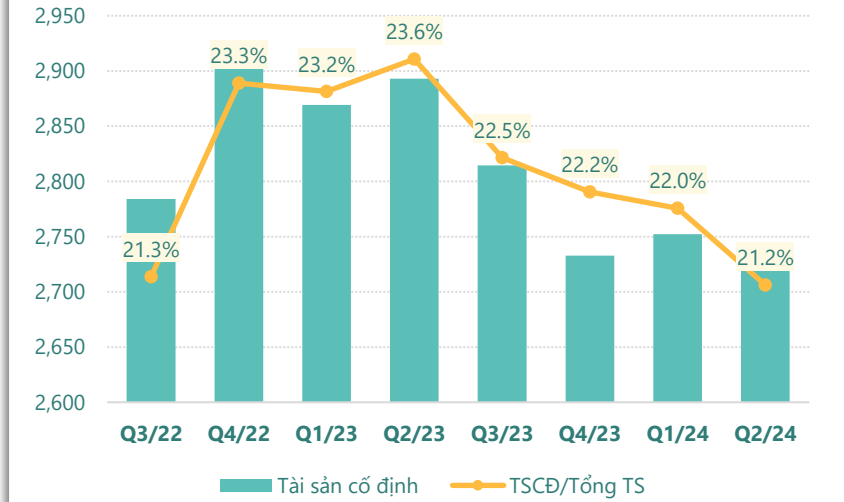
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

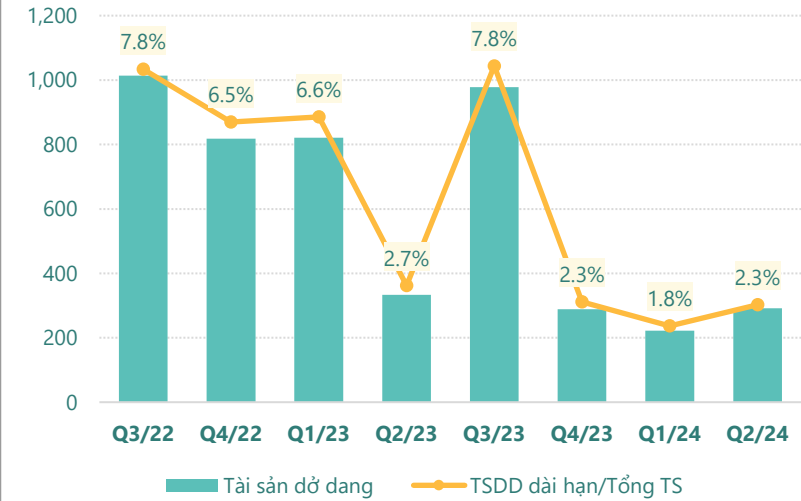
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

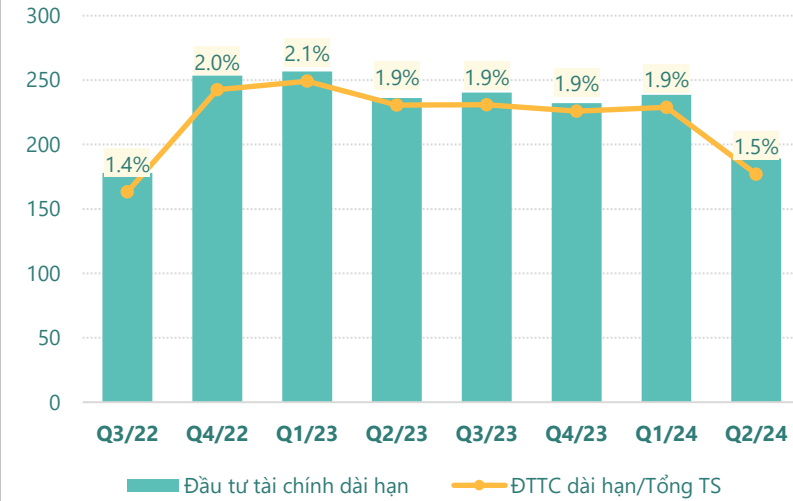
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

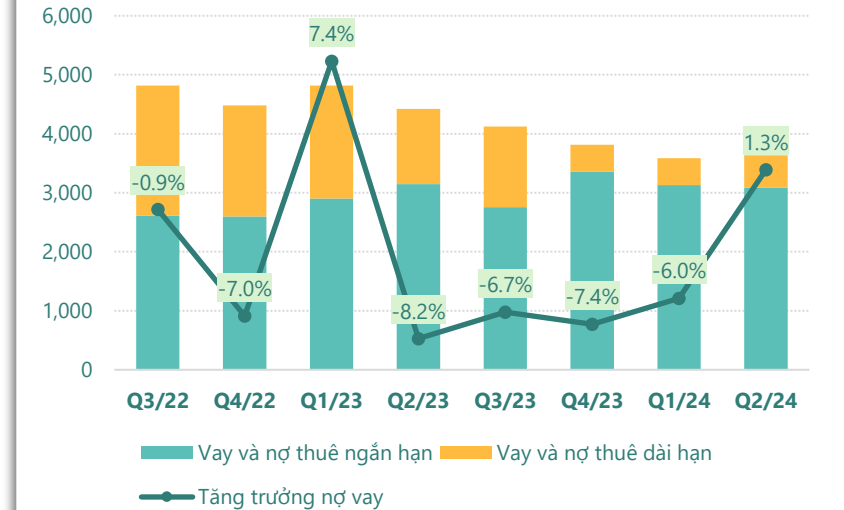
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

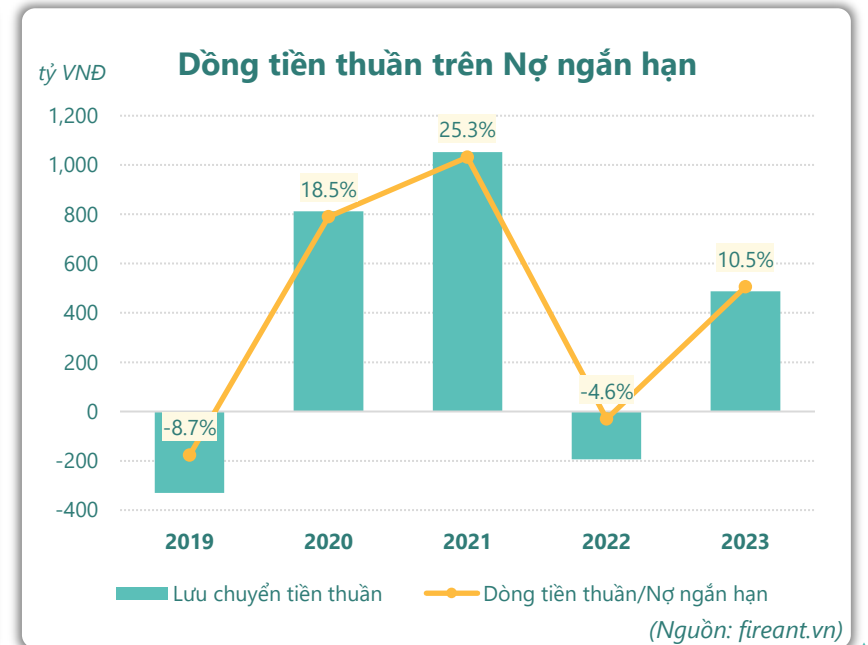
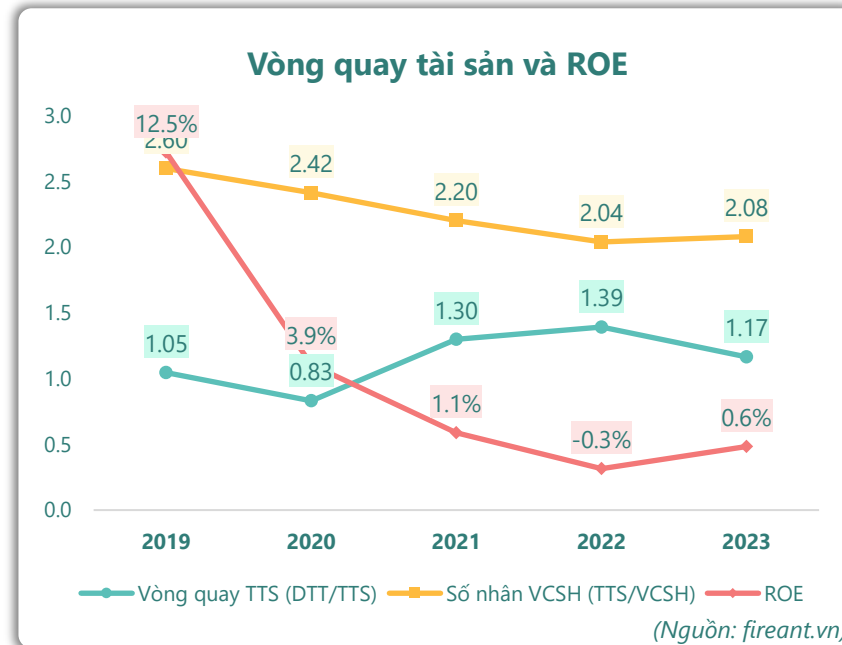
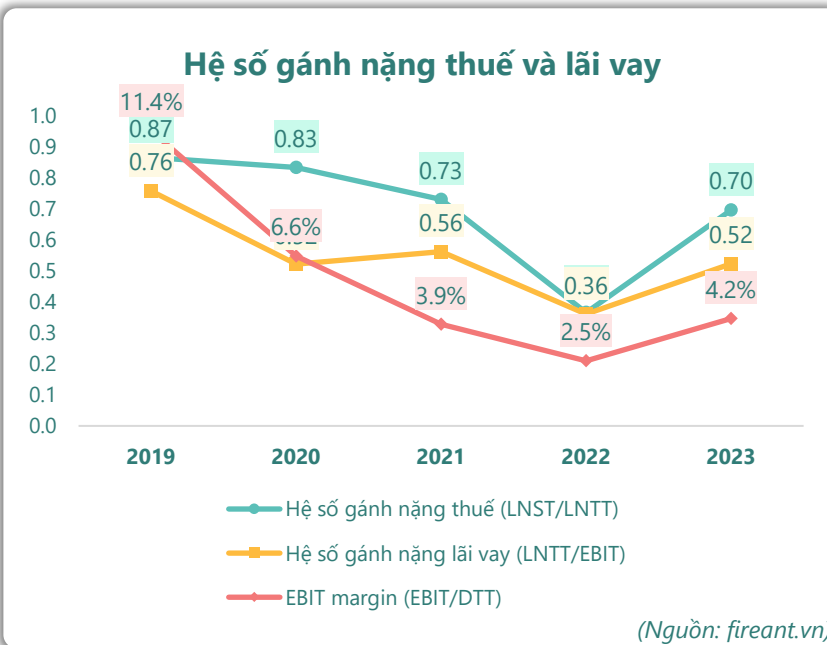
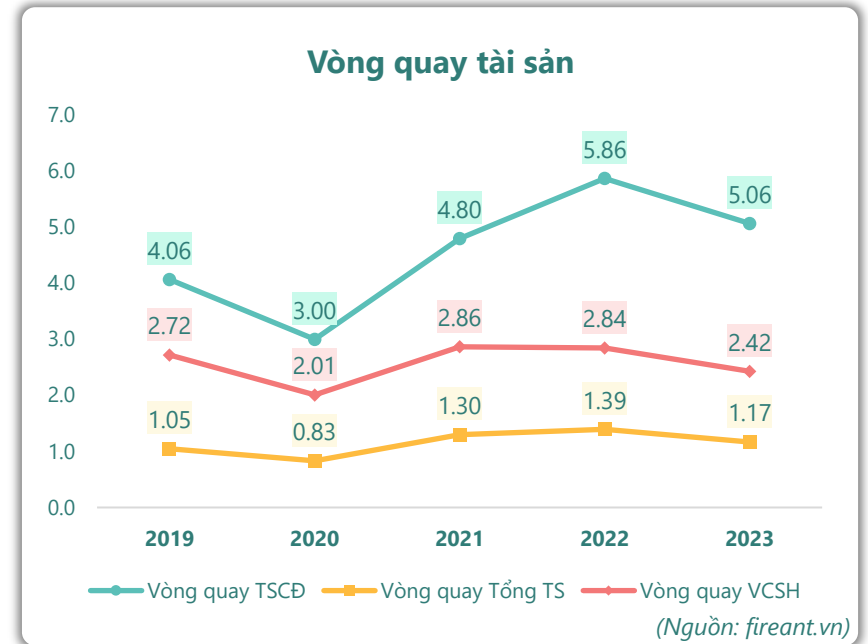
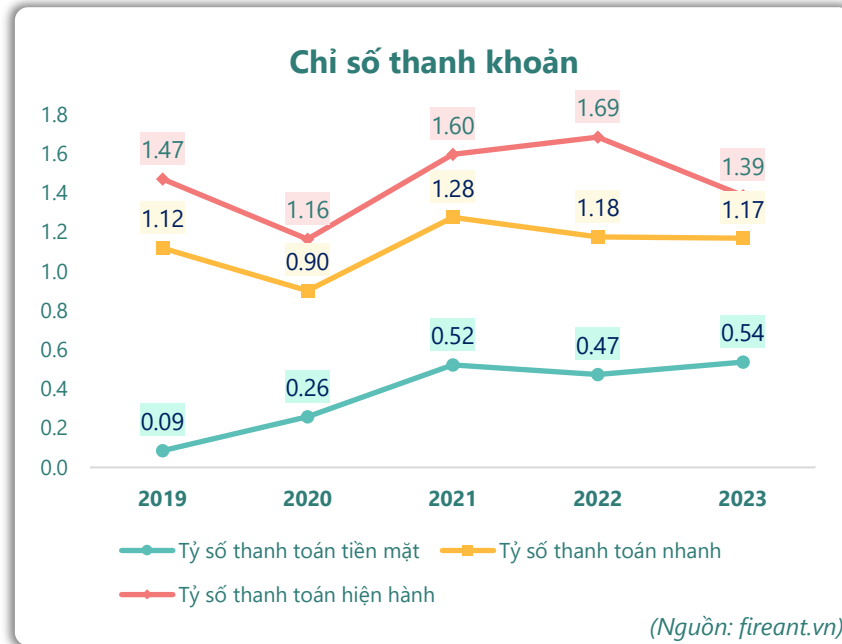
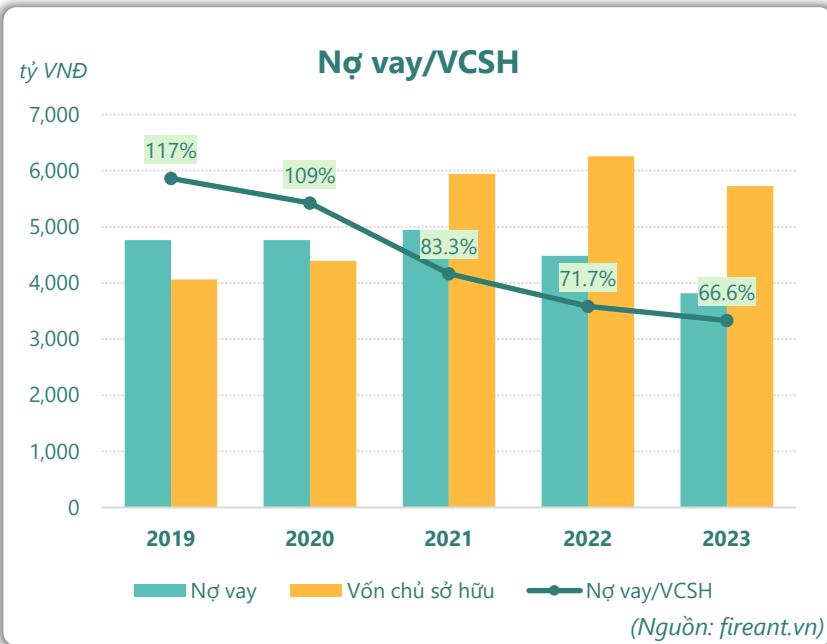
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,252	3,246	0.2%	6,640	7,363	-9.8%
Giá vốn hàng bán	2,794	2,948	-5.2%	5,762	6,727	-14.3%
Lợi nhuận gộp	458	297	54.4%	878	636	37.9%
Doanh thu HĐTC	102	70.3	44.9%	155	127	22.1%
Chi phí TC	91.3	89.2	2.3%	147	176	-16.3%
Chi phí lãi vay	47.1	73.9	-36.2%	98.3	147	-33.0%
LN trong công ty LKLD	4.41	4.12	7.1%	9.17	7.24	26.7%
Chi phí bán hàng	208	141	47.5%	354	275	28.8%
Chi phí QLDN	113	117	-3.2%	222	237	-6.2%
LN thuần từ HĐKD	152	24.6	519%	318	82.0	287%
Lợi nhuận khác	3.22	2.16	49.0%	3.23	4.99	-35.3%
LN trước thuế	155	26.8	480%	321	87.0	269%
Lợi nhuận sau thuế	109	9.46	1057%	242	44.8	441%
LNST của CĐ cty mẹ	46.3	-18.5	350%	88.5	-25.6	446%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	414	138	1,025	1,180	220	317
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-614	-105	-447	-303	-21.8	-498
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	103	-469	-284	-147	-256	52.3
Tiền đầu kỳ	2,004	1,906	1,478	1,777	2,505	2,447
Lưu chuyển tiền thuần	-96.3	-436	295	730	-57.1	-129
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.20	7.30	4.52	-2.47	-0.38	42.7
Tiền cuối kỳ	1,906	1,478	1,777	2,505	2,447	2,361

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	12,833	12,372	3.7%
Tài sản ngắn hạn	7,072	6,461	9.5%
Tiền và tương đương tiền	2,361	2,505	-5.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,417	1,280	10.7%
Phải thu ngắn hạn	1,967	1,443	36.3%
Hàng tồn kho	1,115	1,013	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	212	221	-4.0%
Tài sản dài hạn	5,761	5,911	-2.5%
Phải thu dài hạn	20.1	20.6	-2.3%
Tài sản cố định	2,722	2,814	-3.3%
Bất động sản đầu tư	1,329	1,307	1.7%
Tài sản dở dang	291	298	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	189	232	-18.6%
Tài sản dài hạn khác	975	958	1.8%
Lợi thế thương mại	234	281	-16.9%
Nợ phải trả	6,922	6,645	4.2%
Nợ ngắn hạn	4,422	4,662	-5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,086	3,356	-8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	649	619	4.8%
Nợ dài hạn	2,500	1,983	26.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	549	460	19.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,912	5,727	3.2%
Vốn chủ sở hữu	5,912	5,727	3.2%
Vốn điều lệ	2,439	2,439	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

